

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/KDTM-PT

Ngày: 14/01/2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng hợp tác  
đầu tư và hợp đồng dịch vụ.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đình Phương

Các Thẩm phán: Ông Trần Anh Khoa

Ông Phạm Đình Thanh

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ánh Tuyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham dự phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Nhật - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 12 năm 2021 và ngày 14 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 02/2021/TLPT-KDTM ngày 14 tháng 4 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng dịch vụ*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2021/KDTM-ST ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXX-PT ngày 21 tháng 6 năm 2021, Thông báo về việc dời lịch xét xử số 427/TB-DS ngày 09/7/2021, Thông báo về việc mở phiên tòa số 12/TB-KDTM ngày 15/10/2021, Thông báo dời lịch xét xử số 01/TB-DS ngày 16/11/2021 và Thông báo dời lịch xét xử số 02/TB-DS ngày 16/12/2021, giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn*: Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T

Địa chỉ trụ sở: phường L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

*Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: Ông Trần Đức P, sinh năm 1975

Nơi cư trú: phường H, quận H, thành phố Hồ Chí Minh (Theo văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 4 năm 2020). Có mặt.

\* *Bị đơn*: Công ty TNHH A

Địa chỉ trụ sở: phường C, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Địa chỉ liên lạc: phường C, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

*Đại diện theo pháp luật:* Ông S (Quốc tịch: Trung Quốc) - Giám đốc. Có mặt.

*Người phiên dịch cho bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị Bích U**, sinh năm 1981 Nơi cư trú: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty TNHH Đầu tư L

Địa chỉ trụ sở: phường C, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1991

Nơi cư trú: phường H, quận H, thành phố Hồ Chí H (Theo Giấy ủy quyền ngày 11 tháng 11 năm 2020). Có mặt.

2. Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đ

Địa chỉ trụ sở: phường Q, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Tự H, sinh năm 1963 - Giám đốc.

Nơi cư trú: phường L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn trình bày:*

Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T (gọi tắt là Công ty T) có ký kết với Công ty TNHH V (gọi tắt là Công ty V) sau đổi tên là Công ty TNHH A (gọi tắt là Công ty A) các hợp đồng sau:

- Ngày 10/10/2018, ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL về việc hợp tác kinh doanh mặt bằng của Khách sạn B tại số 20 P, phường C, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Theo đó, bên Công ty V góp bằng tài sản, kết quả kinh doanh được phân chia theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác đầu tư, trong đó đảm bảo mức thu nhập cố định mặt bằng tại Tầng 1 là 2.000.000.000đ/tháng (hai tỷ đồng/tháng). Đến Phụ lục hợp đồng ngày 16/10/2019 xác định khoản thu nhập cố định mặt bằng tại Tầng G tối thiểu là 2.000.000.000đ/tháng (hai tỷ đồng/tháng).

- Ngày 01/01/2019, ký Hợp đồng dịch vụ về việc quản lý vận hành hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng tại mặt bằng của Khách sạn B tại số 20 P, phường C, thành phố N. Thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 01/01/2018 đến ngày 01/01/2020. Theo đó, Công ty V thực hiện các công việc quản lý vận hành khu vực hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng, giá trị 30.000.000đ/tháng (ba mươi triệu đồng/tháng).

Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2018, do bên Công ty A vi phạm về thanh toán, vi phạm khoản phân chia

kết quả kinh doanh, vi phạm Hợp đồng Hợp tác đầu tư, vi phạm Hợp đồng Dịch vụ đối với Công ty T. Mặt khác, Công ty A cũng không còn khả năng, không đủ điều kiện để thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư và Hợp đồng dịch vụ nên Công ty T đã có nhiều thông báo đến Công ty A về việc chấm dứt thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư và Hợp đồng dịch vụ, phải thanh toán, phân chia kết quả kinh doanh, thanh quyết toán, di chuyển tài sản nhưng phía Công ty A vẫn không thực hiện di chuyển tài sản ra khỏi mặt bằng dẫn đến việc Công ty T phải quản lý, trông coi tài sản.

Trong quá trình hợp tác, bên Công ty A tự ý đưa những tài sản là những bàn trò chơi không đủ chủng loại máy, loại hình trò chơi điện tử vào mặt bằng do Công ty T hợp tác kinh doanh nên đã dẫn đến các vi phạm nghiêm trọng.

Từ kỳ phân chia kết quả kinh doanh của tháng 01 năm 2020, Công ty A không thanh toán đúng thời hạn quy định, trong đó bao gồm khoản thu nhập cố định mặt bằng.

Theo khoản 6.3 Điều 6 của Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2018, Công ty A phải phân chia:

- Khoản phân chia thứ nhất là hai tỷ đồng/tháng đối với Tầng 1 theo Hợp đồng và hai tỷ đồng/tháng đối với Tầng trệt theo Phụ lục Hợp đồng thứ 2 ngày 16/10/2019. Khoản phân chia này không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh (khoản phân chia cố định).

- Khoản phân chia thứ 2 là 80.000 USD/tháng (tiền Đô la Mỹ), khoản phân chia này không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh (khoản phân chia cố định).

- Khoản phân chia thứ 3 là 10% doanh thu hàng tháng (doanh thu sau khi trừ chi phí trả thưởng cho khách hàng có thưởng).

Mặt khác, tại khoản 7.4 Điều 7 của Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2018 quy định: “Đồng tiền thanh toán: Các bên thanh toán có nghĩa vụ tài chính (liên quan đến tiền bằng đồng tiền Việt Nam).

Do bên Công ty A không có thiện chí giải quyết trong việc thanh lý hợp đồng và di dời tài sản, bàn giao mặt bằng nên ngày 30/06/2020, Công ty T tiếp tục có yêu cầu bổ sung mới đối với các nghĩa vụ của Công ty A. Cụ thể: Yêu cầu Công ty A phải thanh toán khoản phân chia thứ 2 là 80.000 USD/tháng (tiền Đô la Mỹ) theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL. Thời gian tính từ ngày 01/09/2019 đến ngày 10/01/2020, làm tròn 4 tháng theo tỷ giá ngoại tệ mua vào của ngân hàng thương mại cổ phần tại thời điểm xét xử là: 01 USD = 22.930đ, tổng là: 80.000 USD/tháng x 4 tháng x 22.930đ/USD=7.337.600.000đ. Đây là khoản bồi thường thiệt hại do vi phạm Hợp đồng hợp tác đầu tư của Công ty A không thực hiện việc hoạch toán các chi phí đầu tư, doanh thu (kinh doanh trò chơi có thưởng và kinh doanh dịch vụ ăn uống) vào sổ sách theo chế độ kế toán quy định tại Điều 8 của Hợp đồng hợp tác đầu tư dẫn đến không xác định được chi phí đầu tư, doanh thu hoạt động doanh nghiệp chung mà lẽ ra Công ty T sẽ được hưởng do hợp đồng hợp tác mang lại.

Vì vậy, Công ty T yêu cầu Tòa án:

- Tuyên bố chấm dứt thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐTĐPLĐL ngày 10/10/2018 giữa Công ty T và Công ty A, vì Công ty A vi phạm quy định tại các điểm b, d, g, k, i khoản 16.3 Điều 16 của hợp đồng hợp tác đầu tư về chấm dứt, hủy bỏ, thanh lý hợp đồng.

- Tuyên bố chấm dứt thực hiện Hợp đồng dịch vụ ngày 01/01/2019 giữa Công ty T và Công ty A, vì Công ty A vi phạm quy định về Hợp đồng dịch vụ.

- Yêu cầu Công ty A phải di dời tất cả tài sản ra khỏi mặt bằng tầng G và tầng 1, trả lại mặt bằng, bàn giao việc quản lý mặt bằng tầng G và Tầng 1, Khách sạn B tại số 20 P, phường C, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa cho Công ty T.

- Yêu cầu Công ty A thanh toán khoản phân chia kết quả kinh doanh của Hợp đồng hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2018 với số tiền 3.800.000.000đ (ba tỷ tám trăm triệu đồng) từ ngày 01/01/2020 đến ngày 01/02/2020 (bao gồm 02 tỷ đồng tại tầng 1 và 1,8 tỷ đồng tại tầng G).

Yêu cầu Công ty A thanh toán khoản phân chia kết quả kinh doanh Hợp đồng dịch vụ ngày 01/01/2019 với số tiền 80.000 USD/tháng x 4 tháng x 22.930đ/USD = 7.337.600.000đ (theo tỷ giá ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 04/02/2021 tại thời điểm xét xử).

Tổng số tiền Công ty A phải thanh toán cho Công ty T là: 3.800.000.000đ + 7.337.600.000đ = 11.137.600.000đ (mười một tỷ một trăm ba mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng).

Về yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn trả số tiền bảo đảm 11.400.000.000đ (mười một tỷ bốn trăm triệu đồng) nguyên đơn không đồng ý. Vì căn cứ theo Điều 418 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định mức phạt vi phạm do các bên thỏa thuận; tại khoản 15.4 Điều 15 và điểm g khoản 16.3 Điều 16 của Hợp đồng hợp tác đầu tư quy định bị đơn vi phạm hợp đồng thì nguyên đơn thu giữ khoản tiền bảo đảm 11.400.000.000đ như là khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng.

*\* Theo đơn phản tố, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện của bị đơn trình bày:*

Ngày 10/10/2018, Công ty V (nay đổi tên thành Công ty A) có ký Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL về hợp tác đầu tư kinh doanh trò chơi có thưởng với Công ty T. Theo thỏa thuận của Hợp Đồng:

- Công ty T góp vốn vào dự án:

- a) Sử dụng pháp nhân của Công ty T để trực tiếp thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật;

- b) Mặt bằng đủ điều kiện để thực hiện dự án.

- Công ty V góp vốn vào dự án:

- a) Thiết bị, máy móc và phần mềm trò chơi có thưởng tại dự án;

b) Chi phí đề xin cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh cho dự án theo quy định của pháp luật;

c) Vốn kinh doanh để phục vụ cho hoạt động của dự án trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng;

d) Chi phí hệ thống tổ chức quản lý, điều hành, nhân sự cho dự án;

e) Chi phí thiết kế thi công nội thất, trang thiết bị nội thất, lắp đặt trang thiết bị an ninh, phòng cháy, chữa cháy.... đảm bảo vận hành dự án.

Phân chia kết quả kinh doanh: Công ty T được hưởng 02 tỷ đồng/tháng tính từ năm thứ 1 đến năm thứ 2; từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 5 mỗi năm được tăng 10% so với năm liền kề trước đó.

Thời gian hợp tác 5 năm.

Ngày 01/01/2019, Công ty T và Công ty V ký hợp đồng dịch vụ quản lý vận hành hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng. Theo đó Công ty T đồng ý thuê Công ty V thực hiện các công việc quản lý vận hành khu vực hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng tại Tòa nhà N Center. Với thời hạn thực hiện hợp đồng là 12 tháng, kể từ ngày 01/01/2019 đến ngày 01/01/2020. Giá trị hợp đồng là 30.000.000đ/tháng.

Ngày 16/10/2019, Công ty T và Công ty A ký thêm Phụ lục hợp đồng lần thứ 2 của Hợp đồng hợp tác đầu tư, với nội dung:

- Bổ sung điểm b, khoản 5.1 Điều 5 của Hợp đồng: Diện tích của Tầng trệt (Tầng G): 864m<sup>2</sup>;

- Bổ sung điểm d, khoản 5.1 Điều 5 của Hợp đồng: Thời điểm bàn giao mặt bằng Tầng trệt dự kiến ngày 21/10/2019;

- Bổ sung tiết (a2) điểm a khoản 6.3 Điều 6 của Hợp đồng: Đối với phần diện tích Tầng trệt: cố định mức phí 02 tỷ đồng/tháng đã bao gồm thuế VAT. Bắt đầu đi vào kinh doanh, bên Công ty A phải nộp tiền an ninh hàng tháng tạm tính là 20.000 USD (hai mươi nghìn Đô la Mỹ).

- Sửa đổi khoản 10.1 Điều 10 của Hợp đồng: Công ty A phải nộp khoản ký quỹ đảm bảo cho Công ty T với số tiền là 11.400.000.000đ (mười một tỷ bốn trăm triệu đồng) chưa bao gồm thuế VAT (Tầng 1 Công ty A đã đặt cọc 6 tỷ đồng, phần diện tích Tầng trệt đặt cọc 5,4 tỷ đồng).

- Trước đó, Công ty TNHH Đầu tư L (gọi tắt là Công ty L) đã ký hợp đồng với Công ty T có nội dung tương tự Hợp đồng giữa Công ty T và Công ty V nhưng Công ty T không thông báo cho Công ty A về việc này.

Công ty A đã thỏa thuận với Công ty T trong thời gian kinh doanh hàng tháng, Công ty A thanh toán 80.000 USD cho Công ty T để Công ty T tư vấn và giám sát, bảo đảm cho hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng của Công ty A đúng quy định của Pháp luật Việt Nam, tránh những sai phạm trong kinh doanh dẫn đến bị xử lý vi phạm. Theo đó, nếu trong quá trình kinh doanh trò chơi có

thường mà Công ty A có bất cứ sai phạm, vi phạm gì thì Công ty T phải kịp thời phát hiện và yêu cầu Công ty A chấm dứt ngay hành vi vi phạm.

Thế nhưng, Công ty T không thực hiện đúng theo thỏa thuận để xảy ra việc Công ty L bị các cơ quan chức năng kiểm tra, xử phạt, thu giấy phép và đình chỉ hoạt động dẫn đến việc Công ty A không hoạt động kinh doanh được. Theo hợp đồng, Công ty A đã đầu tư với kinh phí rất lớn (hơn 200 tỷ đồng) nên không thể tháo dỡ và trả lại mặt bằng cho Công ty T được.

Sau đó, Công ty A đã phát hiện Công ty T chỉ là trung gian ký hợp đồng với Công ty L và để hưởng phần chênh lệch và nhận tiền của Công ty A mà không thực hiện nghĩa vụ của mình. Vì vậy, Công ty A đã liên hệ với Công ty L, được Công ty L đồng ý cho Công ty A trực tiếp thanh toán tiền mặt từ tháng 12 năm 2019 cho Công ty L mà không phải thanh toán qua Công ty T. Do đợt cuối năm thanh toán 2 tháng là tháng 11, 12 năm 2019 nên Công ty A đã thanh toán tiền mặt cho Công ty L hai lần với số tiền là 05 tỷ đồng và thanh toán cho Công ty T một lần là 2.620.000.000đ. Tổng tiền mặt tháng 11,12 năm 2019 mà Công ty A đã thanh toán cho Công ty L và Công ty T là 7.620.000.000đ (bảy tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng).

Nay, Công ty L đã hủy bỏ hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty T theo Thông báo số 01/2020TB-ĐPLĐL ngày 02/01/2020. Hơn nữa, Công ty T đã nhận tiền chi phí dịch vụ để tư vấn, giám sát, hướng dẫn hoạt động trò chơi có thưởng cho khách nước ngoài theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, Công ty T đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, để dẫn đến hậu quả bị UBND tỉnh Khánh Hòa xử phạt hành chính và tước Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của Công ty L trong 3 tháng. Đây là lý do Công ty L hủy hợp đồng với Công ty T dẫn đến Công ty A không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty T.

Ngày 10/02/2020, Công ty T ra Thông báo số 02/2020/TSTD-TB về việc chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn với lý do Công ty A có hành vi vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, Công ty A cho rằng Công ty T đưa ra lý do nói trên để chấm dứt hợp đồng là không có cơ sở vì Công ty A luôn thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, không có hành vi vi phạm pháp luật nào, thực hiện đúng mục đích hợp tác đầu tư. Việc cơ quan nhà nước xử phạt vi phạm hành chính vì tổ chức kinh doanh không đúng chủng loại máy, loại hình trò chơi điện tử có thưởng chứ không bị xử phạt hành vi vi phạm pháp luật như Công ty T nói trên.

Vấn đề di dời tài sản để trả mặt bằng thì Công ty T chỉ là trung gian của Công ty L. Sau khi Công ty L chấm dứt hợp đồng với Công ty T thì Công ty A đã liên hệ với Công ty L và Công ty L đồng ý cho Công ty A giữ mặt bằng và trả tiền thuê cho Công ty L nên Công ty A không đồng ý di dời tài sản và trả lại mặt bằng cho Công ty T.

Công ty T đã đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật với Công ty A nên Công ty T phải trả lại số tiền ký quỹ cho Công ty A. Công ty A có yêu cầu phản tố yêu cầu Công ty T phải trả lại cho Công ty A số tiền ký quỹ 11.400.000.000đ.

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty L trình bày:*

Công ty L là người sử dụng hợp pháp và đăng ký kinh doanh Khách sạn B tại số 20 P, phường C, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng số 41/GCN-TCĐTCT ngày 27/06/2019 của Bộ Tài chính.

- Đối với giao dịch với Công ty T:

Công ty L với Công ty T có ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 09/10/2018 để hợp tác kinh doanh tại mặt bằng Tầng 1 (tầng lửng khách sạn B).

Ngày 29/09/2019, Công ty L với Công ty T ký Biên bản thanh lý Hợp đồng hợp tác đầu tư và chấm dứt Hợp đồng hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 09/10/2018. Việc chấp dứt thực hiện hợp đồng giữa hai công ty là hoàn toàn tự nguyện không có tranh chấp.

- Đối với giao dịch với Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T TĐ:

Công ty L có ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 42/2019/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 09/10/2019 với Công ty Đ để hợp tác kinh doanh tại mặt bằng Tầng G (Tầng trệt) Khách sạn B tại số 20 P, phường C, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Thời gian từ ngày 09/10/2019 đến ngày 08/10/2023 (04 năm).

Ngày 16/10/2019, Công ty L có ký với Công ty Đ Phụ lục Hợp đồng thứ nhất để hợp tác kinh doanh tại mặt bằng Tầng G (Tầng trệt).

Công ty L và Công ty T và Công ty Đ ký kết văn bản thỏa thuận số 42/2019/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2019 chấp nhận giao cho Công ty T thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 42/2019/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 09/10/2019.

Về Hợp đồng hợp tác đầu tư số 42/2019/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 09/10/2019 với Công ty Đ hiện nay vẫn đang thực hiện và chưa xảy ra tranh chấp.

- Về Công ty A:

Công ty L không có thỏa thuận, không có văn bản giao dịch nào với Công ty A (tên cũ là Công ty TNHH V). Mặt khác, Công ty hoàn toàn không liên quan, không có trách nhiệm liên đới trong quan hệ hợp đồng riêng giữa Công ty T và Công ty A.

Việc Công ty L ký kết, thực hiện, chấm dứt thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư Số 42/2019/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 09/10/2019 với Công ty T không liên quan đến vụ án đang được Tòa án giải quyết và cho đến nay Công ty L chưa xảy ra tranh chấp và chưa khởi kiện nào tại Tòa án đối với giao dịch này.

- Đối với yêu cầu của các bên trong vụ án:

Do hoạt động không thông qua Công ty L nên tại mặt bằng có sự tự ý đưa vào một số bàn trò chơi không đúng chủng loại máy theo Giấy phép đã dẫn đến UBND tỉnh Khánh Hòa có quyết định số 3702/QĐ-XPVPHC ngày 10/12/2019 xử phạt vi phạm hành chính.

Công ty L đề nghị Công ty T và Công ty A tự giải quyết và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền quản lý mặt bằng, quyền điều hành hoạt động của Công ty L để tránh xảy ra các vi phạm.

Công ty L đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty T về việc yêu cầu Công ty A trả lại mặt bằng cho Công ty T để Công ty T thực hiện bàn giao mặt bằng theo yêu cầu của Công ty L được quy định tại Hợp đồng hợp tác đầu tư số 42/2019/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 09/10/2019 để tránh xảy ra các vi phạm do người khác thực hiện nhưng Công ty L là người bị xử phạt.

Công ty L không có ý kiến gì đối với các yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn.

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Đ trình bày:*

Công ty L là người sử dụng hợp pháp và đăng ký kinh doanh Khách sạn B tại số 20 P, phường C, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Công ty Đ có ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 42/2019/HĐHTĐTĐPLĐL ngày 09/10/2019 với Công ty L để hợp tác kinh doanh tại mặt bằng **Tầng 1** Khách sạn B tại số 20 P, phường C, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, thời gian 4 năm từ ngày 09/10/2019 đến ngày 08/10/2023.

Ngày 16/10/2019, Công ty Đ tiếp tục ký kết với Công ty L về Phụ lục Hợp đồng thứ nhất để hợp tác kinh doanh tại mặt bằng Tầng G.

Sau khi bàn bạc và thống nhất, căn cứ theo Điều 283 của Bộ luật dân sự về thực hiện nghĩa vụ thông qua người thứ ba, Công ty L và Công ty T và Công ty Đ cùng ký kết Văn bản thỏa thuận số 42/2019/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2019. Theo đó, Công ty L chấp nhận cho Công ty Đ giao cho Công ty T thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 42/2019/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 09/10/2019.

Cho đến nay, Hợp đồng hợp tác đầu tư số 42/2019/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 09/10/2019 giữa Công ty L và Công ty Đ vẫn đang được thực hiện, chưa có văn bản thanh lý hợp đồng, chưa có chấm dứt hợp đồng của người có thẩm quyền của Công ty L.

Mặt khác, Văn bản thỏa thuận số 42/2019/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2019 giữa ba công ty vẫn đang được thực hiện, chưa có văn bản thanh lý, chưa có chấm dứt hợp đồng của người có thẩm quyền của Công ty L.

Công ty Đ không có quan hệ, không có giao dịch, không ký hợp đồng và không bàn giao mặt bằng với Công ty A.

Công ty Đ đồng ý với tất cả yêu cầu khởi kiện của Công ty T vì Công ty Đ, Công ty T và Công ty P vẫn đang tiếp tục thực hiện Văn bản thỏa thuận số 42/2019/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2019. Công ty Đ không đồng ý với yêu cầu phản tố của Công ty A.



Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/KDTM-ST ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa đã tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Tuyên bố chấm dứt thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2018 và Phụ lục hợp đồng ngày 16/10/2019 giữa Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T và Công ty TNHH A.

- Tuyên bố chấm dứt thực hiện Hợp đồng dịch vụ ngày 01/01/2019 giữa Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T và Công ty TNHH A.

- Công ty TNHH A phải di dời tất cả các tài sản của Công ty TNHH A (các tài sản không gắn liền với kết cấu công trình vách, tường, trần, sàn tại Tầng G và Tầng 1 của Tòa nhà khách sạn B như: Tường vách phân chia bằng gỗ có dán Decan, máy an ninh, các máy chơi game, các tủ lạnh, các ghế thường, các bộ ghế Sofa, các tủ rượu, các tủ rượu âm tường, các tủ sắt, các tủ gỗ, các loại tủ trưng bày, các màn hình Led, máy sạt pin, các thảm lót sàn) ra khỏi mặt bằng Tầng G và Tầng 1, bàn giao việc quản lý mặt bằng Tầng G và Tầng 1, trả lại mặt bằng, bàn giao việc quản lý mặt bằng Tầng G và Tầng 1 Khách sạn B tại số 20 P, phường C, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa cho Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T.

- Buộc Công ty TNHH A phải thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T khoản phân chia kết quả kinh doanh thứ nhất số tiền 3.800.000.000đồng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 01/02/2020, bao gồm: 02 tỷ đồng tại Tầng 1 và 1,8 tỷ đồng tại Tầng G.

- Buộc Công ty TNHH A phải thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T khoản phân chia kết quả kinh doanh thứ hai với số tiền là 7.337.600.000đồng.

Tổng số tiền Công ty TNHH A phải thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T là 11.137.600.000đồng.

- Bác yêu cầu phản tố của Công ty TNHH A đối với Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T về việc Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T phải trả lại cho Công ty TNHH A số tiền ký quỹ là 11.400.000.000đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/02/2021, bị đơn Công ty TNHH A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn: Cho rằng Hợp đồng hợp tác đầu tư nêu trên giữa Công ty T và Công ty A không có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết nên bị đơn không có nghĩa vụ thanh toán kết quả kinh doanh như nguyên đơn trình bày, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm và yêu cầu nguyên đơn phải trả lại số tiền ký quỹ bảo đảm 11.400.000.000đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa phát biểu:

+ Về thủ tục: Những người tiến hành tố tụng và các đương sự thực hiện đúng theo thủ tục tố tụng.

+ Về nội dung: Các Hợp đồng hợp tác đầu tư, phụ lục hợp đồng và Hợp đồng dịch vụ được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn được sự đồng ý của Công ty L. Sau khi thanh lý hợp đồng giữa Công ty L và Công ty T thì Công ty L, Công ty Đ và Công ty T đã ký văn bản thỏa thuận ba bên đồng ý để nguyên đơn tiếp tục thực hiện các hợp đồng đã ký kết với Công ty A. Do đó, các hợp đồng nêu trên có hiệu lực pháp luật nên việc Công ty Đ vi phạm các cam kết trong hợp đồng không thanh toán kết quả kinh doanh, vi phạm pháp luật là do lỗi của bên Công ty Đ. Vì vậy, bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán các khoảng kết quả kinh doanh thứ nhất và thứ hai. Đồng thời phải chịu phạt vi phạm hợp đồng bằng số tiền đã ký quỹ bảo đảm và chịu chi phí tố tụng. Trên cơ sở đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, luật sư và đương sự;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

- Ngày 09/02/2021, Tòa án nhân dân thành phố N xét xử vụ án, bị đơn Công ty TNHH A kháng cáo bản án nêu trên cùng ngày. Như vậy, bị đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Theo Giấy ủy quyền ngày 24/4/2020 của Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T, người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Thanh Cường ủy quyền cho ông Trần Đức P; Giấy ủy quyền ngày 11/11/2020, Công ty TNHH Đầu tư L, người đại diện theo pháp luật ông Lý Hùng M ủy quyền cho ông Nguyễn Hữu T. Xét các giấy ủy quyền trên đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận.

#### **\* Hội đồng xét xử phúc thẩm xét kháng cáo:**

*[2] Bị đơn kháng cáo cho rằng Hợp đồng hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2018 không có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết:*

Theo quy định tại khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 09/10/2018 giữa Công ty L và Công ty T “...Bên còn lại là đối tác duy nhất và là đối tác độc quyền trong việc hợp tác để thực hiện dự án. Mỗi bên không hợp tác với bất kỳ đối tác nào khác...”. Tại điểm h khoản 16.3 Điều 16 của hợp đồng quy định “...Bên B tự ý sử dụng hợp đồng làm công cụ cầm cố, thế chấp, đặt cọc, bảo lãnh, góp vốn hoặc bằng các hình thức bảo đảm khác mà không được sự chấp thuận trước bằng văn bản của bên A...”. Do đó, hợp đồng nêu trên không có hiệu lực khi giao kết.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Công ty L đã cung cấp Văn bản số 24/2018/TSNT-TB ngày 09/10/2018 của Công ty T về việc đề nghị sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Hợp đồng hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 09/10/2018 để được phép ký kết hợp đồng hợp tác với bên thứ 3. Theo Văn bản số 20/2018/TB-ĐPLSSL ngày 09/10/2018 với nội dung Công ty L đồng ý sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Hợp đồng hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 09/10/2018 theo văn bản nêu trên.

- Công ty L cũng đã cung cấp Văn bản số 03/2019/TSNT-TB ngày 09/10/2019 của Công ty Đ về việc đề nghị sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Hợp đồng hợp tác đầu tư số 42/2019/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 09/10/2019 theo hướng Công ty Đ và Công ty T được phép ký kết hợp đồng hợp tác với bên thứ 3 để hợp tác đầu tư và kinh doanh tại Tầng G và Tầng 1 Khách sạn B. Theo Văn bản số 16/2019/TB-ĐPLĐL ngày 09/10/2019, Công ty L đồng ý sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Hợp đồng hợp tác đầu tư số 42/2019/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 09/10/2019 theo nội dung nêu trên.

Theo các tài liệu chứng cứ được các bên cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm cung cấp cho thấy Công ty L đã đồng ý bằng văn bản sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 của Hợp đồng hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 09/10/2018 để Công ty T ký kết hợp đồng với bên thứ 3. Đồng thời, trên cơ sở các văn bản đồng ý của Công ty L, các bên đã ký Biên bản thỏa thuận số 42/2019/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2019, Công ty L và Công ty Đ đã *“đồng ý giao cho Công ty T thực hiện Hợp đồng số 42/2019/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 09/10/2019 và kể từ ngày 10/10/2019 bên Công ty T tiếp tục có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ liên quan của mình với các bên mà bên Công ty T đã ký kết”*.

Ngày 29/9/2019, Công ty L và Công ty T đã thỏa thuận thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 09/10/2018 nhưng theo Biên bản thỏa thuận số 42/2019/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2019, Công ty L, Công ty Đ cũng đã đồng ý để Công ty T thực hiện các hợp đồng đã ký kết với Công ty Đông Hải.

Như vậy, Công ty L đã chấp thuận bằng văn bản việc Công ty T ký các hợp đồng với Công ty A. Do đó, Hợp đồng số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2018 và Phụ lục hợp đồng ngày 16/10/2019 có hiệu lực và đảm bảo thực hiện các cam kết theo hợp đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở.

*[3] Bị đơn không đồng ý tuyên bố chấm dứt thực hiện các Hợp đồng hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2018, Phụ lục hợp đồng ngày 16/10/2019 và Hợp đồng dịch vụ ngày 01/01/2019 giữa Công ty TNHH thương mại và đầu tư T và Công ty TNHH A:*

- Sau khi ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2018, Công ty T và Công ty V (nay là Công ty A), hai bên đã thành lập Ban điều hành theo quy định tại điểm c khoản 5.2 Điều 5 của Hợp đồng để quản lý các hoạt động chung. Tuy nhiên, quá trình hoạt động Công ty A quyết

định các vấn đề liên quan đến tổ chức, quản lý và vận hành mà không thông qua ban điều hành. Công ty A tự sửa chữa, trang trí khu vực kinh doanh nhưng không có sự thống nhất với Công ty T; không thực hiện việc hoạch toán và vào sổ sách kế toán các khoảng doanh thu, chi hoạt động đầu tư. Do đó, Công ty A đã vi phạm Điều 5, Điều 8, Điều 13 và Điều 14 của Hợp đồng nêu trên.

- Trong thời gian thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2018, Phụ lục hợp đồng ngày 16/10/2019 và Hợp đồng dịch vụ ngày 01/01/2019, Công ty A đã tự đưa một số bàn trò chơi không đúng chủng loại máy, loại hình trò chơi điện tử có thưởng theo quy định pháp luật. Do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã kiểm tra, xử phạt hành vi vi phạm hành chính đối với Công ty L theo Quyết định số 3702/QĐ-XPVPHC ngày 10/12/2019 với số tiền 140.000.000đồng và tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh 03 tháng (từ ngày 01/12/2019 đến ngày 09/03/2020). Công ty T đã nhiều lần thông báo khắc phục những vi phạm pháp luật nêu trên nhưng Công ty A không thực hiện. Vì vậy, Công ty T đã ra Thông báo số 01/2020/TSNT-TB ngày 10/02/2020 và Thông báo số 02/2020/TSTĐ-TB ngày 10/02/2020 chấm dứt 02 hợp đồng nêu trên và yêu cầu bàn giao lại mặt bằng Tầng G và Tầng 1 khách sạn B tại số 20 P, phường C, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Theo nội dung hợp đồng, Công ty A đã vi phạm cam kết tại điểm i, k Điều 12, điểm a, b, f, g, l Điều 16 của Hợp đồng số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2018 và điểm a, c khoản 2 Điều 9 của Hợp đồng dịch vụ ngày 01/01/2019.

Theo phân tích nêu trên, Công ty Đ đã vi phạm những điều khoản của hợp đồng đã ký kết với Công ty T. Trên cơ sở vi phạm đó và ý kiến trình bày của bị đơn như nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng Bản án sơ thẩm tuyên chấm dứt thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2018, Phụ lục hợp đồng ngày 16/10/2019 và Hợp đồng dịch vụ ngày 01/01/2019 giữa Công ty TNHH thương mại và đầu tư T và Công ty TNHH A là có cơ sở. Đồng thời Công ty A phải di dời tài sản trả lại mặt bằng tại Tầng G và Tầng 1 cho Công ty T.

*[4] Về yêu cầu thanh toán kết quả kinh doanh:*

Đối với nguyên đơn yêu cầu thanh toán kết quả kinh doanh thứ nhất tính từ ngày 01/01/2020 đến 01/02/2020 (tính tròn 01 tháng), bao gồm: 2.000.000.000đồng tại Tầng 1 và 1.800.000.000đồng tại Tầng G. Tổng cộng 3.800.000.000đồng. Đồng thời, nguyên đơn yêu cầu thanh toán kết quả kinh doanh thứ hai tính từ ngày 01/9/2019 đến ngày 10/01/2020 (tính tròn 04 tháng), số tiền  $80.000\text{USD} \times 04 \text{ tháng} \times 22.930\text{đồng/USD} = 7.337.600.000\text{đồng}$ .

Tại phiên tòa phúc thẩm, bên Công ty A thừa nhận chưa thanh toán số tiền kết quả kinh doanh thứ nhất và kết quả kinh doanh thứ hai theo các mốc thời gian nêu trên là do bị đơn cho rằng Hợp đồng hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2018 không có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết.

Theo phân tích tại mục [2] và [3] cho thấy, Hợp đồng hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2018 có hiệu lực pháp luật nên Công ty

A đã vi phạm nghĩa vụ hoạch toán thu chi kết quả kinh doanh, không phân chia và không thanh toán kết quả kinh doanh đúng theo Hợp đồng. Như vậy, Công ty A đã vi phạm Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Hợp đồng 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2018 và Phụ lục hợp đồng ngày 16/10/2019. Do đó, Công ty A chưa thanh toán cho Công ty T đối với các khoản phân chia kết quả kinh doanh thứ nhất và thứ hai mà đáng ra phải được nhận. Căn cứ Điều 6 của Hợp đồng 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2018 và Phụ lục hợp đồng (lần thứ hai) ngày 16/10/2019, Bản án sơ thẩm xác định số tiền thiệt hại thực tế được tính  $3.800.000.000\text{đồng} + 7.337.600.000\text{đồng} = 11.137.600.000\text{đồng}$  và buộc Công ty Đông D thanh toán cho Công ty T là có cơ sở.

[5] Xét việc bị đơn yêu cầu phản tố trả lại tiền ký quỹ đảm bảo:

- Ý kiến nội dung trình bày kháng cáo của bị đơn cho rằng yêu cầu giải quyết số tiền ký quỹ bảo đảm 11.400.000.000đồng không phải là yêu cầu phản tố. Theo Đơn yêu cầu phản tố ngày 25/6/2020 và ngày 14/7/2020 của Công ty A; điểm g khoản 16.3 Điều 16 của Hợp đồng 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2018 giữa Công ty TNHH thương mại và đầu tư T và Công ty TNHH A, Tòa án nhân dân thành phố N thụ lý giải quyết trên cơ sở Đơn yêu cầu phản tố của bị đơn và xem xét nghĩa vụ của các bên tranh chấp trong hợp đồng. Căn cứ Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự, việc thụ lý nêu trên đúng quy định pháp luật nên ý kiến trình bày kháng cáo của Công ty A là không có cơ sở.

- Xét số tiền đặt ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng 11.400.000.000đồng: Theo Phụ lục hợp đồng (lần thứ hai) ngày 16/10/2019, Công ty TNHH V nộp tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Công ty T số tiền 11.400.000.000đồng (*diện tích Tầng 1 đặt cọc 6.000.000.000đồng, diện tích Tầng trệt đặt cọc 5.400.000.000đồng*). Theo phân tích nêu trên, Công ty D đã vi phạm hợp đồng và thuộc trường hợp nguyên đơn được quyền chấm dứt hợp đồng theo cam kết. Căn cứ điểm 15.4 Điều 15 và Điều 16 của Hợp đồng, Công ty A không được hoàn trả số tiền ký quỹ bảo đảm và số tiền này được xác định là phạt vi phạm hợp đồng. Do đó, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có cơ sở.

Theo Điều 15 và Điều 16 của hợp đồng, trường hợp vi phạm hợp đồng thì số tiền này được xem là khoản tiền phạt và không được trả lại. Bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng không tuyên quyền sở hữu số tiền 11.400.000.000đồng thuộc về bên nào. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm xác định số tiền này thuộc về Công ty T.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và sửa bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Án phí phúc thẩm: Không chấp nhận kháng cáo nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định.

[7] Chi phí tố tụng: Công ty TNHH A phải chịu chi phí phiên dịch tại giai đoạn phúc thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 330, Điều 418, Điều 419, Điều 422, Điều 428, Điều 504, Điều 512, Điều 513 và Điều 520 Bộ luật dân sự;
- Căn cứ Điều 303, Điều 304 Luật thương mại;
- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **\* Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.
  - Tuyên bố chấm dứt thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2018 và Phụ lục hợp đồng ngày 16/10/2019 giữa Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T và Công ty TNHH A.
  - Tuyên bố chấm dứt thực hiện Hợp đồng dịch vụ ngày 01/01/2019 giữa Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T và Công ty TNHH A.
  - Buộc Công ty TNHH A phải di dời tất cả các tài sản như: Tường vách phân chia bằng gỗ có dán Decan, máy an ninh, các máy chơi game, các tủ lạnh, các ghế thường, các bộ ghế Sofa, các tủ rượu, các tủ rượu âm tường, các tủ sắt, các tủ gỗ, các loại tủ trưng bày, các màn hình Led, máy sạc pin, các thảm lót sàn (không bao gồm kết cấu công trình vách, tường, trần, sàn) ra khỏi mặt bằng Tầng G và Tầng 1; bàn giao việc quản lý, trả lại mặt bằng Tầng G và Tầng 1 Khách sạn Daimond Bay tại số 20 P, phường C, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa cho Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T.
  - Buộc Công ty TNHH A phải thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T các khoản phân chia kết quả kinh doanh như sau:
    - + Khoản phân chia kết quả kinh doanh thứ nhất với số tiền 3.800.000.000đồng (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 01/02/2020: 02 tỷ đồng tại Tầng 1 và 1,8 tỷ đồng tại Tầng G).
    - + Khoản phân chia kết quả kinh doanh thứ hai với số tiền là 7.337.600.000đồng (từ ngày 01/9/2019 đến ngày 10/01/2020: tính tròn 04 tháng).
- Tổng cộng là 11.137.600.000đồng (*Mười một tỉ một trăm ba mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng*).
2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH A đối với Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T về việc Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T phải trả lại cho Công ty TNHH A số tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng là 11.400.000.000đồng (*Mười một tỉ bốn trăm triệu đồng*).

Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T được quyền sở hữu số tiền ký quỹ là 11.400.000.000đồng (*Mười một tỉ bốn trăm triệu đồng*).

**\* Về án phí:**

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH A phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền 238.537.600đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 59.700.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0017267 ngày 07/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N. Công ty TNHH A còn phải nộp 178.837.600đồng.

Hoàn lại cho Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T số tiền 54.000.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0016423 ngày 28/4/2020 và 57.693.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0017156 ngày 21/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố N.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH A phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm số tiền 2.000.000đồng (*Hai triệu đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2017/0000658 ngày 17/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N.

**\* Chi phí tố tụng:** Công ty TNHH A phải chịu chi phí phiên dịch số tiền 5.100.000đồng (*Năm triệu một trăm nghìn đồng*). Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T đã nộp tạm ứng số tiền trên. Vậy Công ty TNHH A phải thanh toán lại cho Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T số tiền 5.100.000đồng (*Năm triệu một trăm nghìn đồng*).

**\* Quy định:**

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- Viện KSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND Tp.N;
- Chi cục THADS Tp.N;

Đã ký và đóng dấu

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn, văn phòng.

**Võ Đình Phương**



**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN**

Vào hồi 10 giờ 45 phút, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Đình Phương**

Các Thẩm phán: Ông **Trần Anh Khoa**

Ông **Phạm Đình Thanh**

Tiến hành nghị án đối với vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 02/2021/TLPT-KDTM ngày 14 tháng 4 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng dịch vụ*” giữa:

\* *Nguyên đơn*: Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T

Địa chỉ trụ sở: phường L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

*Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: Ông Trần Đức P, sinh năm 1975

Nơi cư trú: 49/1/7 Lương Thế Vinh, phường H, quận H, thành phố Hồ Chí H (Theo văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 4 năm 2020).

\* *Bị đơn*: Công ty TNHH A

Địa chỉ trụ sở: phường C, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Địa chỉ liên lạc: Số 102/3 P, phường C, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

*Đại diện theo pháp luật*: Ông S (Quốc tịch: Trung Quốc) - Giám đốc.

*Người phiên dịch cho bị đơn*: Bà **Nguyễn Thị Bích U**, sinh năm 1981 Nơi cư trú: 125 Nguyễn Trãi, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Công ty TNHH Đầu tư L

Địa chỉ trụ sở: phường C, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

*Người đại diện theo ủy quyền*: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1991

Nơi cư trú: phường H, quận H, thành phố Hồ Chí H (Theo Giấy ủy quyền ngày 11 tháng 11 năm 2020).

2. Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đ

Địa chỉ trụ sở: phường Q, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tự H, sinh năm 1963 - Giám đốc.

Nơi cư trú: phường L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

## **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

1. Về điều luật áp dụng: Biểu quyết 3/3 thống nhất áp dụng các điều luật sau:
  - Căn cứ Điều 330, Điều 418, Điều 419, Điều 422, Điều 428, Điều 504, Điều 512, Điều 513 và Điều 520 Bộ luật dân sự;
  - Căn cứ Điều 303, Điều 304 Luật thương mại;
  - Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
  - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
2. Về các vấn đề giải quyết vụ án: Biểu quyết 3/3 thống nhất:
  - Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.
  - Tuyên bố chấm dứt thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 84/2018/HĐHTĐT-ĐPLĐL ngày 10/10/2018 và Phụ lục hợp đồng ngày 16/10/2019 giữa Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T và Công ty TNHH A.
  - Tuyên bố chấm dứt thực hiện Hợp đồng dịch vụ ngày 01/01/2019 giữa Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T và Công ty TNHH A.
  - Buộc Công ty TNHH A phải di dời tất cả các tài sản như: Tường vách phân chia bằng gỗ có dán Decan, máy an ninh, các máy chơi game, các tủ lạnh, các ghế thường, các bộ ghế Sofa, các tủ rượu, các tủ rượu âm tường, các tủ sắt, các tủ gỗ, các loại tủ trưng bày, các màn hình Led, máy sạc pin, các thảm lót sàn (không bao gồm kết cấu công trình vách, tường, trần, sàn) ra khỏi mặt bằng Tầng G và Tầng 1; bàn giao việc quản lý, trả lại mặt bằng Tầng G và Tầng 1 Khách sạn B tại số 20 P, phường C, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa cho Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T.
  - Buộc Công ty TNHH A phải thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T các khoản phân chia kết quả kinh doanh như sau:
    - + Khoản phân chia kết quả kinh doanh thứ nhất với số tiền 3.800.000.000đồng (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 01/02/2020: 02 tỷ đồng tại Tầng 1 và 1,8 tỷ đồng tại Tầng G).
    - + Khoản phân chia kết quả kinh doanh thứ hai với số tiền là 7.337.600.000đồng (từ ngày 01/9/2019 đến ngày 10/01/2020: tính tròn 04 tháng).

Tổng cộng là 11.137.600.000đồng (*Mười một tỉ một trăm ba mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng*).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH A đối với Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T về việc Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T phải trả lại cho Công ty TNHH A số tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng là 11.400.000.000đồng (*Mười một tỉ bốn trăm triệu đồng*).

Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T được quyền sở hữu số tiền ký quỹ là 11.400.000.000đồng (*Mười một tỉ bốn trăm triệu đồng*).

3. Các vấn đề khác: Biểu quyết 3/3 thống nhất những vấn đề sau:

**\* Về án phí:**

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH A phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền 238.537.600đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 59.700.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0017267 ngày 07/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N. Công ty TNHH A còn phải nộp 178.837.600đồng.

Hoàn lại cho Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T số tiền 54.000.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0016423 ngày 28/4/2020 và 57.693.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0017156 ngày 21/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố N.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH A phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm số tiền 2.000.000đồng (*Hai triệu đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2017/0000658 ngày 17/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N.

**\* Chi phí tố tụng:** Công ty TNHH A phải chịu chi phí phiên dịch số tiền 5.100.000đồng (*Năm triệu một trăm nghìn đồng*). Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T đã nộp tạm ứng số tiền trên. Vậy Công ty TNHH A phải thanh toán lại Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T số tiền 5.100.000đồng (*Năm triệu một trăm nghìn đồng*).

**\* Quy định:**

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nghị án kết thúc vào hồi 11 giờ 15 cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ      THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký